

Số: 28 /NQ-HĐND

Bàu Bàng, ngày 19 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ
dự toán ngân sách nhà nước năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tính, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2020, cụ thể như sau:

1. Phân thu ngân sách năm 2020

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.101 tỷ 888 triệu đồng.

Tổng thu cân đối: 831 tỷ 382 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu huyện hưởng: 285 tỷ 193 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 472 tỷ 796 triệu đồng.

- Thu kết dư: 73 tỷ 394 triệu đồng.

2. Phần chi ngân sách năm 2020

Tổng chi cân đối: 831 tỷ 382 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 137 tỷ 873 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 596 tỷ 273 triệu đồng, gồm các khoản chi sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế:	108 tỷ 017 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề:	200 tỷ 263 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp Y tế:	31 tỷ 858 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao:	8 tỷ 780 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	3 tỷ 950 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:	700 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	25 tỷ 240 triệu đồng
+ Chi Quản lý hành chính:	59 tỷ 307 triệu đồng
+ Chi An ninh quốc phòng:	22 tỷ 202 triệu đồng.
+ Chi khác ngân sách:	6 tỷ 937 triệu đồng.
+ Chi ngân sách xã:	129 tỷ 019 triệu đồng.
- Dự phòng:	16 tỷ 000 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	81 tỷ 236 triệu đồng.

3. Cân đối thu, chi ngân sách 2020

- Tổng thu: 831 tỷ 382 triệu đồng

- Tổng chi: 831 tỷ 382 triệu đồng

- Kết dư: Không.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo Nghị quyết đã phê duyệt; đồng thời tổ chức quản lý, kiểm tra việc thực hiện ngân sách theo đúng quy định.

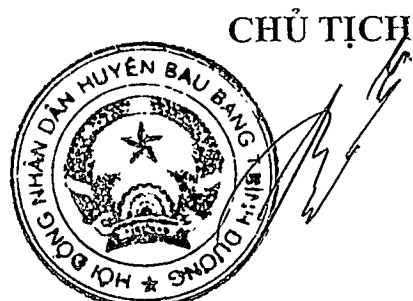
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa II, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, UBMTTQVN huyện, Đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

(Chữ ký)



Nguyễn Thanh Khiêm

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020 HUYỆN BÀU BÀNG

(Đính kèm Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao
1	2	3
Tổng thu NS trên địa bàn	1,051,888	1,101,888
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	555,698	555,698
1. Thuế ngoài quốc doanh	139,698	139,698
- Thuế môn bài		
- Thuế giá trị gia tăng	104,642	104,642
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,217	34,217
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	150
- Thuế tài nguyên	689	689
- Thu khác		
2. Thu lệ phí trước bạ	21,000	21,000
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,000	3,000
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	230,000	230,000
<i>Trở: Thu tiền cho thuê đất, mặt nước ngoài khu CN</i>	180,000	180,000
6. Thu tiền sử dụng đất	90,000	90,000
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	4,000	4,000
<i>Trở: Huyện TTQL</i>	2,500	2,500
8. Thuế thu nhập cá nhân	61,000	61,000
9. Thu khác ngân sách	7,000	7,000
<i>Trở: Huyện TTQL</i>	7,000	7,000
10. Thu tiền cấp quyền khai thác		
B. Tổng thu ngân sách địa phương	781,382	831,382
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	285,193	285,193
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	213,189	213,189
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	72,004	72,004
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020	472,796	472,796
1. Bổ sung cân đối ngân sách	457,525	457,525
+ <i>Bổ sung thời kỳ ổn định 2017-2020</i>	437,468	437,468

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
+ <i>Bổ sung thêm giai đoạn 2017-2021</i>	20,057	20,057
2. <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	15,271	15,271
III. Thu kết dư	23,394	73,394
IV. Thu chuyển nguồn		
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		
Tổng thu	781,382	831,382
50% dự toán 2019 so DT 2018 dành nguồn CCTL		
Tổng thu Cân đối	781,382	831,382
Tổng chi cân đối	781,382	831,382
Bội thu (+) Bội chi (-)	0	0

PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 HUYỆN BÀU BÀNG

(Đính kèm Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Huyện giao
1	2	3
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V+VI)	781,382	831,382
I. Chi đầu tư phát triển	87,873	137,873
- Vốn xố số kiến thiết		
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ		
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	87,873	87,873
- Vốn ngân sách huyện		50,000
- Bổ sung có mục tiêu (NTM 1 xã, ATGT)		
II. Chi thường xuyên	596,273	596,273
1. Chi sự nghiệp kinh tế	108,017	108,017
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	14,516	14,516
- Chi sự nghiệp giao thông	34,620	34,620
- Chi kiến thiết thị chính	27,590	27,590
- Chi SN môi trường	28,497	28,497
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	2,794	2,794
2. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	200,263	200,263
- Sự nghiệp giáo dục		
- SN giáo dục - đào tạo dạy nghề		
3. SN Y Tế	31,858	31,858
4. Chi SN VH TT	8,780	8,780
- SN VH TT	6,435	6,435
- SN TDTT	2,345	2,345
5. SN Phát thanh truyền hình	3,950	3,950
6. SN khoa học công nghệ	700	700
7. Chi đảm bảo xã hội	25,240	25,240
8. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	59,307	59,307
- Quản lý nhà nước		
- Đảng		
- Đoàn thể và các tổ chức xã hội		
9. Chi an ninh quốc phòng	22,202	22,202
- An ninh	10,571	10,571
- Quốc phòng	11,631	11,631

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Huyện giao
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
10. Chi khác ngân sách	6,937	6,937
11. Chi NS xã	129,019	129,019
III. Chi tạm ứng		
IV. Chi chuyển nguồn		
V. Dự phòng	16,000	16,000
VI. Chi tạo nguồn CCTL	81,236	81,236

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	688,119	794,763	831,382	36,619	105%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	122,721	229,365	285,193	55,828	124%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	57,574	171,729	213,189	41,460	124%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	65,147	57,636	72,004	14,368	125%
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL					
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	468,403	468,403	472,796	4,393	101%
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	96,995	96,995	73,394	-23,601	76%
	- Chi đầu tư XD CB			50,000		
	- Huy động nguồn CCTL trong kết dư để chi CCTL			23,394		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
VI	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2019 so với dự toán 2018 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL					
B	Tổng chi NS địa phương	673,772	645,387	750,146	76,374	111%
I	Tổng chi cân đối NSDP	673,772	645,387	750,146	76,374	111%
1	Chi đầu tư phát triển	133,887	133,887	137,873	3,986	103%
2	Chi thường xuyên	531,885	511,500	596,273	64,388	112%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					
5	Dự phòng ngân sách	8,000		16,000	8,000	200%
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	Bổ sung cân đối thu, chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2018					
D	Bồi chi NSDP/Bồi thu NSDP	14,347	149,376	81,236		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu ngân sách nhà nước từ XSKD trên địa bàn	670,689	229,365	555,698	285,192	83%	124%
<u>1</u>	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	106,670	38,664	139,698	50,732	131%	131%
	- Thuế giá trị gia tăng	82,206	29,594	104,642	37,671	127%	127%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,884	8,598	34,217	12,318	143%	143%
	- Thuế TTĐB	169	61	150	54	89%	89%
	- Thuế tài nguyên	411	411	689	689	168%	168%
<u>2</u>	Lệ phí trước bạ	15,953	15,953	21,000	21,000	132%	132%
<u>3</u>	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
<u>4</u>	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	2,584	2,584	3,000	3,000	116%	116%
<u>5</u>	Thuế thu nhập cá nhân	53,840	19,382	61,000	21,960	113%	113%
<u>6</u>	Thuế bảo vệ môi trường						
<u>7</u>	Thu Phí và lệ phí	4,243	1,697	4,000	2,500	94%	147%
	Trong đó: Huyện TTQL	1,697	1,697	2,500	2,500	147%	147%
<u>8</u>	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
<u>9</u>	Thu tiền sử dụng đất	230,463		90,000		39%	
<u>10</u>	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	246,539	148,277	230,000	180,000	93%	121%
<u>11</u>	Thu khác ngân sách	10,397	2,807	7,000	7,000	67%	249%
	Trong đó: Huyện TTQL	2,807	2,807	7,000	7,000	249%	249%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 8/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	673,772	831,382	157,610	123%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	673,772	831,382	157,610	123%
I	Chi đầu tư phát triển	133,887	137,873	3,986	103%
1	Chi đầu tư cho các dự án	133,887	137,873	3,986	103%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45,868	33,801	-12,067	74%
-	Chi quốc phòng, an ninh	13,225	5,500	-7,725	42%
	Chi văn hóa, thể dục thể thao	1,500	3,000	1,500	200%
-	Chi hoạt động kinh tế khác	53,467.0	76,433	22,966	143%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19,827	19,139	-688	97%
2	Chi đầu tư phát triển khác		0	0	
II	Chi thường xuyên	531,885	596,273	64,388	112%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	164,227	200,263	36,036	122%
2	Chi khoa học và công nghệ	820	700	-120	85%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	8,000	16,000	8,000	200%
VI	Chi tạo nguồn CCTL		81,236		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)
(Không có số liệu)

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm...	Dự toán năm...	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP			
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH			
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm			
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ			
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay			
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm			

	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vốn khác			
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ			

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 / 12 /2019 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</u>					
I	Nguồn thu ngân sách	688.119	794.763	831.382	36.619	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	122.721	229.365	285.193	55.828	124%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	468.403	468.403	472.796	4.393	101%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	96.995	96.995	73.394	-23.601	76%
	- Đầu tư xây dựng cơ bản	50.000	50.000	50.000	0	
	- Huy động nguồn CCTL trong kết dư chi CCTL)	18.845	18.845	23.394	4.549	
	- Chi thường xuyên	28.150	28.150			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
6	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2019 so với dự toán 2018 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL				0	
II	Chi ngân sách	673.772	645.387	831.382	157.610	123%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	534.075	517.787	605.127	71.052	113%
	Chi thường xuyên	400.188	383.900	467.254		
	Chi đầu tư đưa vào cân đối NS	133.887	133.887	137.873		
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	131.697	127.600	129.019	-2.678	98%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	131.697	127.600	129.019	-2.678	98%
	Chi bổ sung có mục tiêu		0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi dự phòng	8.000		16.000		
5	Chi tạo nguồn CCTL			81.236		
III	<u>Bổ sung cân đối thu chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2019</u>					

IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	14.347	149.376	0	-14.347	
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ</u>					
I	Nguồn thu ngân sách	139.708	139.708	132.991	-6.717	95%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.639	14.639	2.726	-11.913	19%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	120.300	120.300	130.265	9.965	108%
	Thu bổ sung cân đối NS	119.300	119.300	130.265	10.965	109%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.000	1.000	0	-1.000	
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.769	4.769		-4.769	0%
II	Chi ngân sách	132.947	127.600	131.986	-961	99%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	132.947	127.600	131.986	-961	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm KH với UTH năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm KH với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 / 12 /2019 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2019					Dự toán năm 2020				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung NS cấp trên
			Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung NS cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước		Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung NS cấp trên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6/1	11=7/2	12=8/3	13=9/4
	TỔNG SỐ	171.483	14.639	31.346	120.730	4.768	132.991	2.726	1.005	129.260	78	19	3	107
1	Xã Lai Hưng	23.993	2.878	3.990	16.634	491	18.196	508	180	17.508	76	18	5	105
2	Xã Long Nguyên	28.924	2.530	5.286	20.453	655	22.378	170	200	22.008	77	7	4	108
3	Xã Hưng Hòa	18.387	1.680	881	15.245	581	17.206	150	55	17.001	94	9	6	112
4	Xã Cây Trông II	22.066	1.159	5.744	14.667	496	16.423	130	75	16.218	74	11	1	111
5	Thị trấn Lai Uyên	38.316	3.494	11.260	21.855	1.707	24.426	793	290	23.343	64	23	3	107
6	Xã Tân Hưng	17.956	1.216	991	15.280	469	17.157	512	70	16.575	96	42	7	108
7	Xã Trừ Văn Thố	21.841	1.682	3.194	16.596	369	17.205	463	135	16.607	79	28	4	100

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	I. Các khoản xã hưởng 100%	Bao gồm			II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	Bao gồm								III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	Bao gồm	
				1. Thu phí, lệ phí	2. Thu kết dư ngân sách năm trước	3. Thu khác ngân sách		1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế môn bài	3. Thuế trước bạ	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu tiền cho thuê mặt bằng mặt nước	8. Thu khác ngân sách		1. Thu bổ sung cân đối	2. Thu bổ sung có mục tiêu
A	B	1=2+6+15+18	2=3.+5	3	4	5	6=7.+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	132,991	2,726	607	1,172	947	1,005	0	0	0	0	1,005	0	0	0	129,260	129,260	0
1	Xã Lai Hưng	18,196	508	90	258	160	180					180		0		17,508	17,508	0
2	Xã Long Nguyên	22,378	170	50		120	200					200		0		22,008	22,008	0
3	Xã Hưng Hòa	17,206	150	50		100	55					55		0		17,001	17,001	0
4	Xã Cây Trường II	16,423	130	50		80	75					75		0		16,218	16,218	0
5	Thị trấn Lai Uyên	24,426	793	242	306	245	290					290		0		23,343	23,343	0
6	Xã Tân Hưng	17,157	512	25	387	100	70					70		0		16,575	16,575	0
7	Xã Trừ Văn Thố	17,205	463	100	221	142	135					135		0		16,607	16,607	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	831,382	699,396	131,986
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	831,382	699,396	131,986
I	Chi đầu tư phát triển	137,873	137,873	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	137,873	137,873	0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	33,801	33,801	
	Chi quốc phòng, an ninh	5,500	5,500	
	Chi văn hóa, thể dục thể thao	3,000	3,000	
	Chi hoạt động kinh tế khác	76,433	76,433	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19,139	19,139	0
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
II	Chi thường xuyên	596,273	467,254	129,019
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	200,263	200,263	3,150
2	Chi khoa học và công nghệ	700	700	
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	16,000	13,033	2,967
VI	Chi tạo nguồn CCTL	81,236	81,236	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>831,382</u>
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>137,873</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	137,873
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	33,801
b	Chi khoa học và công nghệ	
c	Chi quốc phòng	4,000
d	Chi an ninh	1,500
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
e	Chi SN văn hóa thông tin	3,000
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	
i	Chi SN bảo vệ môi trường	
k	Chi hoạt động kinh tế khác	76,433
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19,139
m	Chi đảm bảo XH	
n	Chi khác	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>596,273</u>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	200,263
b	Chi khoa học và công nghệ	700
c	Chi quốc phòng	11,631
d	Chi an ninh	10,571
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	31,858
e	Chi SN văn hóa thông tin	6,435
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	3,950

h	Chi SN thể dục thể thao	2,345
i	Chi SN bảo vệ môi trường	28,497
k	Chi SN kinh tế	79,520
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	59,307
m	Chi đảm bảo XH	25,240
n	Chi khác	6,937
o	Chi ngân sách xã	129,019
<u>III</u>	<u>Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay</u>	
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	
<u>V</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>16,000</u>
<u>VI</u>	<u>Chi tạo nguồn CCTL</u>	<u>81,236</u>
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	567,059	137,873	413,186	0	0	16,000	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	551,059	137,873	413,186								
	Khối cơ quan QLNN	234,183	76,833	157,350								
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	9,040		9,040								
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2,525		2,525								
3	Thanh tra huyện	1,030		1,030								
4	Phòng kinh tế	9,640		9,640								
5	Phòng Tư Pháp	1,924		1,924								
6	Phòng Quản lý đô thị	136,062	76,833	59,229								
7	Phòng Giáo dục- Đào tạo	14,823		14,823								
8	Phòng Y tế	1,024		1,024								
9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	18,507		18,507								

10	Phòng Văn hóa - Thông tin	6,288		6,288					
11	Phòng Tài nguyên - Môi trường	28,923		28,923					
12	Phòng Nội vụ	4,397		4,397					
	Đơn vị sự nghiệp	272,409	60,040	212,369					
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1,568		1,568					
2	Trung tâm văn hóa	6,788		6,788					
3	Trung tâm y tế	18,903		18,903					
4	Trạm chăn nuôi và thú y	4,071		4,071					
5	Trung Tâm dịch vụ NN	0							
6	Xí nghiệp công trình công cộng	0		0					
7	Đài truyền thanh	2,030		2,030					
8	Khởi mầm non	53,596		53,596					
9	Khởi tiểu học	74,652		74,652					
10	Khởi trung học cơ sở	38,665		38,665					
11	Văn thư lưu trữ huyện	96		96					
12	Bảo hiểm trẻ em	8,000		8,000					
13	Bảo hiểm học sinh	4,000		4,000					
14	Bảo hiểm y tế tự nguyện	0							
15	Ban Quản lý dự án Đầu tư khu vực huyện	60,040	60,040						
16	Trung tâm phát triển quỹ đất	0							
	Khởi đoàn thể	8,150	0	8,150					
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	984		984					
2	Huyện Đoàn	4,430		4,430					
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,245		1,245					
4	Hội Nông dân	688		688					
5	Hội Cựu Chiến binh	803		803					

	Các tổ chức XH và XH nghề	1,286	0	1,286						
1	Hội Chữ thập đỏ	540		540						
2	Hội Người mù	544		544						
3	Hội Người cao tuổi	202		202						
	An ninh-Quốc phòng	23,600	1,000	22,600						
1	Quân sự huyện	11,500	1,000	10,500						
2	Công an huyện	12,100		12,100						
	Khối Đảng	11,431		11,431						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)									
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16,000				16,000				
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH									
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

Biểu mẫu số 39

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu cân đối ngân sách	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	132,991	2,726	2,726	1,005	0	129,260	0	0	131,986
1	Xã Lai Hưng	18,196	508	508	180	0	17,508			18,016
2	Xã Long Nguyên	22,378	170	170	200	0	22,008			22,178
3	Xã Hưng Hòa	17,206	150	150	55	0	17,001			17,151
4	Xã Cây Trường II	16,423	130	130	75	0	16,218			16,348
5	Thị trấn Lai Uyên	24,426	793	793	290	0	23,343			24,136
6	Xã Tân Hưng	17,157	512	512	70	0	16,575			17,087
7	Xã Trù Văn Thố	17,205	463	463	135	0	16,607			17,070

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn năm sau			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số		Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	131,986	131,986	0	0	0	0	0	0	129,019	3,150	0	0	2,967	0	0	0	0	0	0	
1	Xã Lai Hưng	18,016	18,016	0			0			17,616	510			400			0				
2	Xã Long Nguyên	22,178	22,178	0			0			21,678	400			500			0				
3	Xã Hưng Hòa	17,151	17,151	0			0			16,756	450			395			0				
4	Xã Cây Trùng II	16,348	16,348	0			0			15,973	490			375			0				
5	Thị trấn Lai Uyên	24,136	24,136	0			0			23,619	630			517			0				
6	Xã Tân Hưng	17,087	17,087	0			0			16,697	370			390			0				
7	Xã Trù Văn Thố	17,070	17,070	0			0			16,680	300			390			0				

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	Xã Lai Hưng	0	0	0	0
2	Xã Long Nguyên	0	0	0	0
3	Xã Hưng Hòa	0	0	0	0
4	Xã Cây Trường II	0	0	0	0
5	Thị trấn Lai Uyên	0	0	0	0
6	Xã Tân Hưng	0	0	0	0
7	Xã Trừ Văn Thố	0	0	0	0